

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 68

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (gọi tắt là "BIDV") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp (đã được sửa đổi theo năm (05) Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13/10/2015, (ii) Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18/02/2016, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27/10/2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20/04/2018, (v) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30/05/2018) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26/11/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/11/2018) Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/11/2018 để bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT)
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT (từ ngày 01/05/2018 đến ngày 15/11/2018)
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/05/2018)
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21/04/2018)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng giám đốc phụ trách Ban Điều hành (bổ nhiệm ngày 15/11/2018)
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/11/2018 để bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/11/2018)
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/08/2018)
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Phan Đức Tú – Chủ tịch HĐQT.

Ông Trần Xuân Hoàng – Phó Tổng Giám đốc được Ông Phan Đức Tú ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 936/QĐ-BIDV của Chủ tịch HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Điều hành

Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Số tham chiếu: 60755046/19982908-RL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 5 tháng 4 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ và trích lập dự phòng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	9.873.791	7.657.329
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	47.600.066	26.689.038
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	108.893.926	126.900.005
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7.1	86.573.215	85.538.175
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.2	22.430.353	41.421.170
Dự phòng rủi ro	7.3	(109.642)	(59.340)
Chứng khoán kinh doanh	8	104.331	8.289.797
Chứng khoán kinh doanh		104.331	8.289.797
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	72.720	150.122
Cho vay khách hàng		943.962.452	823.985.711
Cho vay khách hàng	10	955.456.247	834.435.199
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(11.493.795)	(10.449.488)
Chứng khoán đầu tư	12	130.961.514	145.022.963
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	111.078.759	117.580.043
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	27.922.833	37.417.911
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.5	(8.040.078)	(9.974.991)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	7.977.576	7.934.793
Đầu tư vào công ty con	13.1	5.829.534	5.759.534
Vốn góp liên doanh	13.2	1.970.143	1.970.143
Đầu tư vào công ty liên kết	13.3	244.207	244.207
Đầu tư dài hạn khác		153.750	193.471
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(220.058)	(232.562)
Tài sản cố định		9.708.805	9.414.973
Tài sản cố định hữu hình	14.1	5.480.979	4.971.030
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>10.594.191</i>	<i>9.448.077</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(5.113.212)</i>	<i>(4.477.047)</i>
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	92.654	210.697
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>246.306</i>	<i>399.013</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(153.652)</i>	<i>(188.316)</i>
Tài sản cố định vô hình	14.3	4.135.172	4.233.246
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>5.364.635</i>	<i>5.282.570</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(1.229.463)</i>	<i>(1.049.324)</i>
Tài sản Có khác	15	19.130.017	16.758.859
Các khoản phải thu		7.002.366	6.575.364
Các khoản lãi, phí phải thu		10.256.461	8.427.867
Tài sản Có khác		2.270.560	2.127.866
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15.3	(399.370)	(372.238)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.278.285.198	1.172.803.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	104.761.268	76.479.771
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	71.408.475	86.710.585
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		18.606.209	25.876.838
Vay các tổ chức tín dụng khác		52.802.266	60.833.747
Tiền gửi của khách hàng	18	972.357.705	844.831.147
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	12.296.196	11.722.727
Phát hành giấy tờ có giá	20	39.791.361	83.738.429
Các khoản nợ khác		28.002.436	24.936.898
Các khoản lãi, phí phải trả		20.440.514	16.846.000
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	7.561.922	8.090.898
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.228.617.441	1.128.419.557
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		34.217.459	34.217.459
- <i>Vốn điều lệ</i>		34.187.153	34.187.153
- <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		30.306	30.306
Các quỹ dự trữ		4.393.774	4.275.315
Lợi nhuận chưa phân phối		11.056.524	5.891.259
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.4	49.667.757	44.384.033
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.278.285.198	1.172.803.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	4.712.259	1.620.144
Cam kết giao dịch hối đoái	6.000.257	4.032.826
- Cam kết mua ngoại tệ	2.628.996	1.036.883
- Cam kết bán ngoại tệ	3.371.261	2.995.943
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	61.813.465	62.631.790
Bảo lãnh khác	145.915.298	129.481.259
Các cam kết khác	8.319.858	9.571.519

Người lập:



Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 Triệu đồng</i>	<i>2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	87.487.692	76.014.568
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(54.091.700)	(46.395.374)
Thu nhập lãi thuần		33.395.992	29.619.194
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	5.012.060	3.950.336
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	26	(2.005.138)	(1.510.903)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	3.006.922	2.439.433
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	27	980.595	611.332
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28.1	476.315	369.176
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.2	239.309	325.162
Thu nhập từ hoạt động khác	29	5.081.791	4.504.210
Chi phí cho hoạt động khác	29	(1.509.893)	(1.305.613)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	3.571.898	3.198.597
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	259.667	1.084.376
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		41.930.698	37.647.270
Chi phí cho nhân viên	31	(8.255.569)	(7.903.003)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	31	(861.028)	(837.150)
Chi phí hoạt động khác		(5.637.133)	(5.096.044)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(14.753.730)	(13.836.197)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		27.176.968	23.811.073
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(18.258.517)	(15.646.545)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		8.918.451	8.164.528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(1.743.414)	(1.571.363)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.743.414)	(1.571.363)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		7.175.037	6.593.165

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán



Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		85.247.263	76.309.171
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(50.497.186)	(42.918.010)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.006.922	2.439.433
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.665.980	1.317.441
Chi phí khác		(643.533)	(299.157)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4.213.215	3.516.472
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(14.249.986)	(12.714.618)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	33	(1.514.479)	(1.412.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		27.228.196	26.238.469
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		18.509.527	(20.106.145)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		22.893.663	(2.382.952)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		77.402	(253.442)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(121.021.048)	(124.350.615)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(19.068.582)	(10.729.849)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(777.298)	(841.992)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		16.813.500	3.506.754
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(15.302.110)	(3.752.480)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		138.994.555	150.738.435
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(43.947.068)	17.096.388
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		573.469	360.767
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(2.343.793)	84.648
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	23.4	(515)	(588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.629.898	35.607.398

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(880.261)	(1.248.061)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.299	7.491
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(5.083)	(6.196)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác)		56.220	1.325.491
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(70.000)	(223.907)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		243.167	328.820
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(648.658)	183.638
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông		-	(2.393.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2.393.101)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.981.240	33.397.935
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		98.870.784	65.472.849
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	120.852.024	98.870.784

Người lập:



Bà Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4 Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp đã được sửa đổi lần thứ 5 theo Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30/05/2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26/11/2018 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95,28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.611 triệu đồng (chiếm 4,72% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm bảy mươi mốt (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 23.382 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.968 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Trong năm, công ty con của ngân hàng đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tài chính IDCC Europe (BIDV là Ngân hàng mẹ sở hữu gián tiếp). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có mười ba (13) công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>ĐKKD/QĐ thành lập</u>	<u>Ngành nghề hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100,00%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%
Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>ĐKKD/QĐ thành lập</i>	<i>Ngành nghề hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	18,52%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>ĐKKD/QĐ thành lập</i>	<i>Ngành nghề hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GPĐC2-KDBH ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	35,00%

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chỉ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, "Các cam kết khác" được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”)

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng; và bảng cân đối kế toán riêng theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02"), trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 trừ đi dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.7 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể phải trích hàng năm được tính theo thời hạn của trái phiếu, số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán và mệnh giá trái phiếu.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Góp vốn liên doanh*

Các khoản vốn góp liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

4.11 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4.12 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.13 *Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

4.15 Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Thuê hoạt động

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.19 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm máy vi tính	03 – 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải thu

4.20.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.20.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.21 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.22.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

4.22.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4.22.3 Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

4.22.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.25 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ, tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và được đánh giá lại và được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu năm, giá trị cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu năm, giá trị cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 *Vốn và các quỹ*

4.29.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.29.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.29.3 *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.30 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	6.761.740	5.802.794
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.112.051	1.854.535
	9.873.791	7.657.329

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	46.672.466	25.792.038
- <i>Bằng VND</i>	43.868.621	22.854.056
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.803.845	2.937.982
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Myanmar	927.600	897.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	927.600	897.000
	47.600.066	26.689.038

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN Việt Nam, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN Việt Nam dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2018, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2017: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ là 1,00% và 6,00% (2017: 1,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	24.486.177	16.864.892
- <i>Bằng VND</i>	4.234.450	3.992.903
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	20.251.727	12.871.989
Tiền gửi có kỳ hạn	62.087.038	68.673.283
- <i>Bằng VND</i>	46.094.781	49.925.983
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	15.992.257	18.747.300
	86.573.215	85.538.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Bằng VND	22.215.470	38.807.257
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	11.768.677	29.602.380
Bằng ngoại tệ	214.883	2.613.913
	22.430.353	41.421.170
Dự phòng rủi ro	(109.642)	(59.340)
	22.320.711	41.361.830

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	99.188.018	116.507.323
Nợ cần chú ý	20.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	1.027	993
	99.209.045	116.508.316

7.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	58.347	993	59.340
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	50.262	40	50.302
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	108.609	1.033	109.642

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	57.115	49.965	107.080
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.232	1.166.662	1.167.894
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.215.634)	(1.215.634)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	58.347	993	59.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	104.331	8.289.797
	104.331	8.289.797

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	104.331	8.289.797
	104.331	8.289.797

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập BCTC)</i>		
	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24.919.391	(24.838.863)	80.528
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.166.663	(9.167.514)	(851)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.752.728	(15.671.349)	81.379
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.820.182	(1.827.990)	(7.808)
- Hoán đổi lãi suất	1.820.182	(1.827.990)	(7.808)
	26.739.573	(26.666.853)	72.720

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập BCTC)</i>		
	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.453.313	(30.303.871)	149.442
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.660.621	(4.623.051)	37.570
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.792.692	(25.680.820)	111.872
Công cụ tài chính phái sinh khác	50.998	(50.318)	680
Hoán đổi lãi suất	50.998	(50.318)	680
	30.504.311	(30.354.189)	150.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	945.906.729	823.031.062
Các khoản trả thay khách hàng	36.822	45.484
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.512.696	11.345.672
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	12.981
	955.456.247	834.435.199

10.1 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	590.556.005	485.089.006
Nợ trung hạn	66.953.859	76.106.990
Nợ dài hạn	297.946.383	273.239.203
	955.456.247	834.435.199

10.2 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018		31/12/2017	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	917.418.056	96,02%	793.838.363	95,13%
Nợ cần chú ý	20.836.863	2,18%	28.409.879	3,40%
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.745.937	0,50%	2.699.959	0,32%
Nợ nghi ngờ	5.849.249	0,61%	4.807.457	0,58%
Nợ có khả năng mất vốn	6.606.142	0,69%	4.679.541	0,57%
	955.456.247	100,00%	834.435.199	100,00%

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018		31/12/2017	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Công ty Nhà nước	27.843.632	2,91%	36.692.087	4,40%
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	2.951.862	0,31%	2.692.770	0,32%
Công ty TNHH khác	236.981.746	24,80%	205.113.922	24,58%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	54.332.585	5,69%	52.702.679	6,32%
Công ty cổ phần khác	301.179.229	31,53%	273.926.486	32,83%
Công ty hợp danh	1.063	0,00%	9.316	0,00%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.829.368	1,97%	15.495.677	1,86%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.258.470	0,13%	1.435.668	0,17%
Hộ kinh doanh, cá nhân	311.098.775	32,56%	244.819.596	29,34%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	979.517	0,10%	1.506.672	0,18%
Khác	-	0,00%	40.326	0,00%
	955.456.247	100,00%	834.435.199	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2018		31/12/2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41.526.017	4,35%	36.890.672	4,42%
Khai khoáng	11.822.076	1,24%	14.873.805	1,78%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	163.874.942	17,15%	141.584.949	16,97%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	47.009.113	4,92%	43.313.613	5,19%
Xây dựng	99.983.614	10,46%	92.087.149	11,04%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	275.207.180	28,80%	215.425.446	25,82%
Vận tải kho bãi	46.526.822	4,87%	45.798.935	5,49%
Dịch vụ	108.123.972	11,32%	74.412.341	8,92%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26.284.878	2,75%	37.161.958	4,45%
Ngành khác	135.097.633	14,14%	132.886.331	15,92%
	955.456.247	100,00%	834.435.199	100,00%

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.054.414	4.395.074	10.449.488
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	874.726	16.002.953	16.877.679
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(15.833.506)	(15.833.506)
Tăng khác	-	134	134
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.929.140	4.564.655	11.493.795

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.118.693	4.292.475	9.411.168
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	935.721	8.595.077	9.530.798
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(8.492.478)	(8.492.478)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.054.414	4.395.074	10.449.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>31/12/2018</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	111.062.814	117.564.098
Trái phiếu Chính phủ	90.705.587	92.349.719
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	8.698.941	12.138.717
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	11.658.286	13.075.662
Chứng khoán Vốn	15.945	15.945
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.345	1.345
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(155.023)	(191.765)
Dự phòng giảm giá	(13.640)	(13.760)
Dự phòng chung	(141.383)	(178.005)
	110.923.736	117.388.278

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<i>31/12/2018</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	13.785.298	18.070.523
Trái phiếu Chính phủ	1.572.684	1.572.684
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	12.205.233	16.497.839
Chứng khoán Nợ nước ngoài	7.381	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(208.857)	(202.354)
Dự phòng chung	(78.651)	(116.826)
Dự phòng cụ thể	(130.206)	(85.528)
	13.576.441	17.868.169

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<i>31/12/2018</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	14.137.535	19.347.388
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(7.676.198)	(9.580.872)
	6.461.337	9.766.516

Trái phiếu đặc biệt tại 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	31/12/2018		31/12/2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.797.758	97,78%	39.081.758	97,61%
Nợ cần chú ý	-	0,00%	700.000	1,75%
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	0,00%	-	0,00%
Nợ nghi ngờ	-	0,00%	-	0,00%
Nợ có khả năng mất vốn	676.000	2,22%	257.000	0,64%
	30.473.758	100,00%	40.038.758	100,00%

12.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2018 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu đồng
	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	
	Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/ trích lập (xem thuyết minh số 28.2)	13.760	178.005	-	116.826	
	(120)	(36.622)	-	(38.175)	44.678	(30.239)
Số dư cuối năm	13.640	141.383	-	78.651	130.206	363.880

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2017 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu đồng
	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	
	Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/ trích lập (xem thuyết minh số 28.2)	59.967	163.575	-	128.158	
	(46.207)	14.430	-	(11.332)	54.880	11.771
Số dư cuối năm	13.760	178.005	-	116.826	85.528	394.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.6 Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt

Thay đổi dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	9.580.872	5.654.756
Trích trong năm	1.330.536	4.947.853
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(3.235.210)	(1.021.737)
Số dư cuối năm	7.676.198	9.580.872

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc	5.829.534	5.759.534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	1.970.143	1.970.143
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153.750	193.471
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(113.375)	(108.927)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(43.352)	(62.018)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(63.331)	(61.617)
	7.977.576	7.934.793

13.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018 <i>Triệu VND</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn %</i>	31/12/2017 <i>Triệu VND</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn %</i>
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế	2.578.175	100,00	2.578.175	100,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	1.294.466	65,00	1.294.466	65,00
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi TRUST	447.813	50,00	447.813	50,00
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	100.000	100,00	30.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	762.254	79,94	762.254	88,12
Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	544.826	51,00	544.826	51,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	102.000	60,00	102.000	60,00
Công ty TNHH BIDV Quốc tế (*)	-	100,00	-	100,00
	5.829.534		5.759.534	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(113.375)		(108.927)	
	5.716.159		5.650.607	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua chủ trương đóng cửa Công ty TNHH Quốc tế BIDV tại Hồng Kông (BIDVI) tại Nghị quyết số 107/NQ-BIDV ngày 05 tháng 03 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

13.2 Vốn góp liên doanh

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp %
Đầu tư vào các TCTD	1.505.054		1.505.054	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	50,00	1.505.054	50,00
Đầu tư vào các TCKT	465.089		465.089	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	55,00	115.089	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	350.000	35,00	350.000	35,00
	1.970.143		1.970.143	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(43.352)		(62.018)	
	1.926.791		1.908.125	

13.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244.207	18,52	244.207	18,52
	244.207		244.207	

13.4 Dự phòng đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	Công ty con Triệu đồng	Công ty liên doanh Triệu đồng	Đầu tư dài hạn khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1/1/2017	102.000	81.549	89.956	273.505
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	6.927	(19.531)	(28.339)	(40.943)
Số dư tại ngày 31/12/2017	108.927	62.018	61.617	232.562
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	4.448	(18.666)	1.714	(12.504)
Số dư tại ngày 31/12/2018	113.375	43.352	63.331	220.058

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.870.155	3.411.940	943.307	130.804	91.871	9.448.077
Mua trong năm	8.500	115.206	13.236	6.735	9.982	153.659
Đầu tư XDCB hoàn thành	527.943	206.877	44.719	18.228	4.566	802.333
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	142.704	10.003	-	-	152.707
Thanh lý, nhượng bán	(10.043)	(75.923)	(24.022)	(3.362)	(1.704)	(115.054)
Tăng khác	114.359	37.262	536	230	82	152.469
Số dư cuối năm	5.510.914	3.838.066	987.779	152.635	104.797	10.594.191
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.291.609	2.443.929	597.255	87.260	56.994	4.477.047
Khấu hao trong năm	232.947	289.284	80.146	21.307	17.760	641.444
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	66.460	7.288	-	-	73.748
Thanh lý, nhượng bán	(7.554)	(75.091)	(23.015)	(3.202)	(1.614)	(110.476)
Tăng khác	6.716	14.331	7.414	2.653	335	31.449
Số dư cuối năm	1.523.718	2.738.913	669.088	108.018	73.475	5.113.212
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.578.546	968.011	346.052	43.544	34.877	4.971.030
Số dư cuối năm	3.987.196	1.099.153	318.691	44.617	31.322	5.480.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2018</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>Triệu đồng</i>
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	226.170	72.810
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.013.608	1.831.148
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	2.632	80
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	2.846	4.107

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm như sau:

	<i>Máy móc, thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	238.942	160.071	399.013
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(142.704)	(10.003)	(152.707)
Số dư cuối năm	96.238	150.068	246.306
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	110.012	78.304	188.316
Hao mòn trong năm	23.503	15.581	39.084
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(66.460)	(7.288)	(73.748)
Số dư cuối năm	67.055	86.597	153.652
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	128.930	81.767	210.697
Số dư cuối năm	29.183	63.471	92.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.020.350	1.260.783	1.437	5.282.570
Mua trong năm	4.425	48.058	-	52.483
Tăng/(giảm) khác	(1.013)	32.105	-	31.092
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.510)	-	(1.510)
Số dư cuối năm	4.023.762	1.339.436	1.437	5.364.635
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	260.605	788.588	131	1.049.324
Hao mòn trong năm	30.215	150.213	72	180.500
Tăng/(giảm) khác	(124)	1.178	-	1.054
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.415)	-	(1.415)
Số dư cuối năm	290.696	938.564	203	1.229.463
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.759.745	472.195	1.306	4.233.246
Số dư cuối năm	3.733.066	400.872	1.234	4.135.172

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Nguyên giá/Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị còn lại</i> <i>Triệu đồng</i>
TSCĐ vô hình chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	4.803.283	983.680	3.819.603
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	322.973	322.973	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	7.002.366	6.575.364
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (<i>thuyết minh số 15.1</i>)	2.606.201	2.734.415
- Các khoản phải thu khác (<i>thuyết minh số 15.2</i>)	4.396.165	3.840.949
Các khoản lãi, phí phải thu	10.256.461	8.427.867
Tài sản Có khác	2.270.560	2.127.866
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.561.040	1.449.510
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	524.449	474.535
- Tài sản Có khác	102.111	120.861
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (<i>thuyết minh số 15.3</i>)	(399.370)	(372.238)
	19.130.017	16.758.859

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.606.201	2.734.415
Trong đó, những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực phía Bắc	414.154	826.392
- Các công trình khu vực phía Trung	80.476	217.692
- Các công trình khu vực phía Nam	557.202	539.931

15.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	443.399	519.118
Các khoản phải thu bên ngoài	3.952.766	3.321.831
Trong đó:		
- Phải thu từ các công ty con, liên doanh, liên kết về cổ phần hóa	123.220	123.220
- Phải thu các trung gian thanh toán	748.097	1.363.427
- Kỳ quỹ, thế chấp, đặt cọc	175.523	167.631
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	1.070.512	233.349
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	476.105	499.418
	4.396.165	3.840.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Dự phòng rủi ro tài sản Có khác

Biến động dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm như sau:

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	372.238	372.377
Dự phòng trích trong năm (xem thuyết minh số 31)	26.612	2.707
Xử lý rủi ro trong năm	-	(2.846)
Tăng khác	520	-
Số dư đầu năm	399.370	372.238

15.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	524.449	474.535
	524.449	474.535

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Vay từ NHNN	10.701.253	12.786.849
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	138.329	154.345
- Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	39	1
- Các khoản nợ NHNN bằng VND	10.413.385	12.483.003
Tiền gửi của Bộ Tài chính	24.163.904	5.264.808
- Bằng VND	22.303.593	3.373.681
- Bằng ngoại tệ	1.860.311	1.891.127
Tiền gửi thanh toán của KBNN	18.896.111	58.428.114
- Bằng VND	18.896.015	58.427.895
- Bằng ngoại tệ	96	219
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	51.000.000	-
- Bằng VND	51.000.000	-
	104.761.268	76.479.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	10.817.959	11.254.269
- Bằng VND	4.258.385	8.031.470
- Bằng ngoại tệ	6.559.574	3.222.799
Tiền gửi có kỳ hạn	7.788.250	14.622.569
- Bằng VND	3.700.000	10.070.294
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.088.250	4.552.275
Vay các TCTD khác	52.802.266	60.833.747
- Bằng VND	2.026.860	7.110.545
- Bằng ngoại tệ	50.775.406	53.723.202
	71.408.475	86.710.585

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	157.632.098	155.948.650
- Bằng VND	144.079.406	143.533.158
- Bằng ngoại tệ	13.552.692	12.415.492
Tiền gửi có kỳ hạn	806.946.325	683.190.214
- Bằng VND	788.288.869	661.403.483
- Bằng ngoại tệ	18.657.456	21.786.731
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7.779.282	5.692.283
- Bằng VND	3.891.948	4.516.633
- Bằng ngoại tệ	3.887.334	1.175.650
	972.357.705	844.831.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<i>31/12/2018</i>		<i>31/12/2017</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	44.132.798	4,54%	37.682.054	4,46%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	55.482.382	5,71%	55.584.022	6,58%
Công ty TNHH 02 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	155.817	0,02%	148.835	0,02%
Công ty TNHH khác	87.523.087	9,00%	33.900.532	4,01%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền phân biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	48.775.978	5,02%	40.866.945	4,84%
Công ty cổ phần khác	70.787.930	7,28%	62.352.116	7,38%
Công ty hợp danh	58.506	0,01%	26.712	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	705.774	0,07%	928.403	0,11%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.750.115	3,16%	27.054.057	3,20%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	492.208	0,05%	644.585	0,08%
Hộ kinh doanh, cá nhân	563.929.136	58,00%	462.736.444	54,77%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	28.102.558	2,89%	20.676.385	2,45%
Khác	41.461.416	4,25%	102.230.057	12,10%
	972.357.705	100,00%	844.831.147	100,00%

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.256.996	10.563.763
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.039.200	1.158.964
	12.296.196	11.722.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2018</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	10.880.315	62.237.385
Dưới 12 tháng	1.831.517	30.580.233
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8.046.456	30.654.888
Từ 5 năm trở lên	1.002.342	1.002.264
Kỳ phiếu	620	612
Dưới 12 tháng	297	292
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	320
Trái phiếu	7.550.364	2.000.370
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.550.061	61
Từ 5 năm trở lên	2.000.303	2.000.309
Trái phiếu tăng vốn BIDV	21.360.062	19.500.062
	39.791.361	83.738.429

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	2.245.715	2.612.228
Trong đó:		
- Phải trả nhân viên	1.984.478	2.356.391
Các khoản phải trả bên ngoài	2.777.010	3.594.859
Trong đó:		
- Doanh thu chờ phân bổ	323.288	261.746
- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	311.415	269.876
- Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (<i>thuyết minh số 22</i>)	759.774	500.621
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.539.197	1.883.811
	7.561.922	8.090.898

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>
		<i>Số phải nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	35.295	333.882	(339.398)	29.779
Thuế TNDN	226.339	1.743.414	(1.514.479)	455.274
Các loại thuế khác	59.663	796.669	(763.059)	93.273
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	179.324	18.497	(16.373)	181.448
	500.621	2.892.462	(2.633.309)	759.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2018		31/12/2017	
	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Vốn cổ phần ưu đãi Triệu đồng	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Vốn cổ phần ưu đãi Triệu đồng
Vốn góp của Nhà nước	32.573.242	-	32.573.242	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.613.911	-	1.613.911	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	-	30.306	-
	34.217.459	-	34.217.459	-

23.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.418.715.334	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu phổ thông	161.391.173	161.391.173
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	3.418.715.334
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trừ bỏ sung VDL Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	34.187.153	30.306	2.849.291	1.426.024	5.891.259	44.384.033
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	7.175.037	7.175.037
Trích bổ sung các quỹ theo quyết toán năm 2017	-	-	79.316	39.658	(260.618)	(141.644)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(515)	-	-	(515)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.750.000)	(1.750.000)
Tăng khác	-	-	-	-	846	846
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	34.187.153	30.306	2.928.092	1.465.682	11.056.524	49.667.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.734.275	2.059.262
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	72.938.358	62.610.572
Thu lãi từ chứng khoán Nợ	9.740.879	9.614.101
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	343.783	316.310
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	9.397.096	9.297.791
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.700.872	1.469.725
Thu khác từ hoạt động tín dụng	373.308	260.908
	87.487.692	76.014.568

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	46.555.438	38.556.429
Trả lãi tiền vay	3.026.197	3.035.153
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.260.861	4.622.912
Trả lãi tiền thuê tài chính	6.292	17.140
Chi phí hoạt động tín dụng khác	242.912	163.740
	54.091.700	46.395.374

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.012.060	3.950.336
Hoạt động thanh toán	2.958.630	2.245.541
Hoạt động ngân quỹ	98.999	67.401
Dịch vụ đại lý	105.660	106.137
Dịch vụ khác	1.848.771	1.531.257
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.005.138)	(1.510.903)
Hoạt động thanh toán	(567.385)	(311.577)
Hoạt động ngân quỹ	(265.515)	(219.271)
Bưu điện, viễn thông	(128.860)	(119.908)
Dịch vụ đại lý	(871)	(843)
Dịch vụ khác	(1.042.507)	(859.304)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.006.922	2.439.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.898.042	1.667.528
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.438.125	1.033.877
Thu từ kinh doanh vàng	-	219
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	459.917	633.432
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	(917.447)	(1.056.196)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(262.459)	(358.576)
Chi về kinh doanh vàng	-	(420)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(654.988)	(697.200)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	980.595	611.332

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**28.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	789.914	541.598
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(313.599)	(172.422)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	476.315	369.176

28.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	213.944	337.386
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.874)	(453)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	30.239	(11.771)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	239.309	325.162

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	5.081.791	4.504.210
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	4.213.215	3.516.472
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	685.661	767.660
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	8.982
Thu khác	182.915	211.096
Chi phí hoạt động khác	(1.509.893)	(1.305.613)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(762.296)	(662.665)
Chi hỗ trợ cộng tác xã hội	(200.284)	(284.871)
Chi nộp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(259.906)	(225.591)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(287.407)	(132.486)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.571.898	3.198.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	243.167	328.820
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	334	-
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	242.833	328.820
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư	16.500	755.556
	259.667	1.084.376

31. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	40.825	39.950
Chi phí cho nhân viên	8.255.569	7.903.003
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	7.054.220	6.763.912
- Các khoản chi đóng góp theo lương	359.524	342.846
- Chi trợ cấp	526.708	478.824
Chi về tài sản	2.751.860	2.662.858
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	861.028	837.150
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.918.506	2.620.200
Trong đó:		
- Chi công tác phí	129.973	131.726
- Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	21.467	19.376
Chi bảo hiểm tiền gửi, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	772.862	648.422
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	14.108	(38.236)
Trong đó:		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh số 13.4</i>)	(12.504)	(40.943)
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh số 15.3</i>)	26.612	2.707
	14.753.730	13.836.197

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD (<i>Thuyết minh số 7.3</i>)	50.302	1.167.894
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh số 11</i>)	16.877.679	9.530.798
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (<i>Thuyết minh số 12.6</i>)	1.330.536	4.947.853
	18.258.517	15.646.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	8.918.451	8.164.528
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(243.167)	(328.820)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế	41.785	21.108
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	8.717.069	7.856.816
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.743.414	1.571.363
Thuế TNDN trong năm tài chính	1.743.414	1.571.363
Thuế TNDN phải trả đầu năm	226.339	66.336
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.514.479)	(1.412.263)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	903
Thuế TNDN phải trả cuối năm	455.274	226.339

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	9.873.791	7.657.329
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	47.600.066	26.689.038
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	63.378.167	62.824.417
- Không kỳ hạn	24.486.177	16.864.892
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	38.891.990	45.959.525
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	1.700.000
	120.852.024	98.870.784

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2018 <i>Triệu đồng</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	23.250	23.482
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	7.054.222	6.763.912
2. Thu nhập bình quân tháng	25,28	24,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN THẾ CHẤP**36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	851.488.177	677.061.828
Động sản	153.700.834	141.984.647
Chứng từ có giá	159.693.762	203.181.254
<i>Trong đó, mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>11.437.000</i>	<i>28.726.000</i>
Tài sản khác	170.911.889	125.092.392
	<u>1.335.794.662</u>	<u>1.147.320.121</u>

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư	9.089.566	7.082.413
	<u>9.089.566</u>	<u>7.082.413</u>

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	330.103	417.114
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	50.332.456	47.695.292
	<u>50.662.559</u>	<u>48.112.406</u>

38. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản bảo lãnh	150.627.557	131.101.403
- Bảo lãnh vay vốn	4.712.259	1.620.144
- Bảo lãnh khác	145.915.298	129.481.259
Cam kết thanh toán L/C	61.813.465	62.631.790
- Thư tín dụng trả ngay	15.047.315	14.442.529
- Thư tín dụng trả chậm	46.766.150	48.189.261
Các cam kết đưa ra	8.319.858	9.571.519
	<u>220.760.880</u>	<u>203.304.712</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>Phải trả Triệu đồng</i>
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi tại cơ quan quản lý	46.672.466	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý	-	(94.060.015)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(10.701.253)
Các công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty con	-	(4.337.977)
	Tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty con	6.712.373	-
	Tiền Ngân hàng vay của các công ty con	-	(26.860)
	Phải thu các công ty con	272.000	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1.328.561)
	Tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty liên doanh	2.140.958	-
	Tiền vay từ Ngân hàng của các công ty liên doanh	135.960	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty liên kết	-	(973.297)
	Tiền vay từ Ngân hàng của các công ty liên kết	793.654	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại cơ quan quản lý Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại Ngân hàng Giảm khoản vay của Ngân hàng từ cơ quan quản lý	20.880.428 30.367.093 (2.085.596)
Các công ty con	Tăng tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty con Giảm tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty con Giảm tiền vay của Ngân hàng tại các công ty con	685.028 (3.905.772) (85.347)
Các công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty liên doanh Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty liên doanh Giảm tiền vay từ Ngân hàng của các công ty liên doanh	553.409 180.298 (38.271)
Các công ty liên kết	Giảm tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty liên kết Giảm tiền vay từ Ngân hàng của các công ty liên kết	(557.938) (219.318)

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng Triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) Triệu đồng</i>
Trong nước	977.464.245	1.084.428.384	61.813.465	72.720	139.071.552
Nước ngoài	422.355	595.545	-	-	7.381
	977.886.600	1.085.023.929	61.813.465	72.720	139.078.933

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trước khi có công văn số 1601/NHNN-TTSNH ngày 17 tháng 3 năm 2014 của NHNN về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng đã chủ động xây dựng lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro (QLRR) tổng thể vào tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay; đồng thời thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống chính sách, quy định, công cụ nhận dạng, đo lường rủi ro phù hợp, hướng tới các thông lệ tốt trong quản lý rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Sau khi Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH của NHNN được ban hành, Ngân hàng đã tích cực thực hiện các công tác cần thiết để triển khai thực hiện các chuẩn mực an toàn vốn theo Basel II. Tháng 4 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành ký hợp đồng với công ty tư vấn để phân tích chênh lệch giữa thực tế quản lý rủi ro của Ngân hàng và yêu cầu của Basel II. Trên cơ sở đó, Ngân hàng xây dựng Lộ trình triển khai Basel, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai. Lộ trình thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung các yêu cầu mới của NHNN, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế. Các dự án/công việc theo lộ trình đã và đang được triển khai tích cực nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và các thông lệ tốt trong QLRR.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được đánh giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration...), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn...). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sổ ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, ngân hàng xác lập các hạn mức chênh lệch tài sản nhạy cảm lãi suất, biên động NII, chênh lệch thời lượng và biên động EVE để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sổ ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sổ ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	740.354	1.621.949	749.748	3.112.051
Tiền gửi tại NHNN	-	3.731.444	-	3.731.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.043.150	31.328.890	1.086.827	36.458.867
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.514.645	-	-	1.514.645
Cho vay khách hàng (*)	758.812	61.082.349	298.197	62.139.358
Chứng khoán đầu tư (*)	-	7.381	-	7.381
Tài sản cố định	-	16.888	-	16.888
Tài sản Có khác (*)	17.617	3.743.457	4.223	3.765.297
Tổng tài sản	7.074.578	101.532.358	2.138.995	110.745.931
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	4.626.116	58.528.491	267.319	63.421.926
Tiền gửi của khách hàng	2.109.653	33.662.321	325.548	36.097.522
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.251.242	1.180.594	4.431.836
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	278.226	755.241	5.733	1.039.200
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.753	-	2.753
Các khoản nợ khác	21.846	2.563.994	15.136	2.600.976
Tổng nợ phải trả	7.035.841	98.764.042	1.794.330	107.594.213
Trạng thái tiền tệ nội bảng	38.737	2.768.316	344.665	3.151.718
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(114.076)	(1.322.681)	(303.687)	(1.740.444)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(75.339)	1.445.635	40.978	1.411.274

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định và bất động sản đầu tư; tài sản cố khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong năm của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ hạn định giá lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định giá lại gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD; Các khoản cho vay khách hàng; Chứng khoán đầu tư; Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Các khoản tiền gửi của và vay các TCTD khác; Phát hành giấy tờ có giá và Tiền gửi của khách hàng: Kỳ hạn định giá lại được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định giá lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay: Kỳ hạn định giá lại được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn TCTD nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn TCTD nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định giá lại lãi suất dựa trên kỳ định giá lại lãi suất gần nhất hoặc kỳ đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính, tùy thời điểm nào đến trước.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi tiền tệ và hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng	
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	9.873.791	-	-	-	-	-	-	9.873.791
Tiền gửi tại NHNN	-	24.215.352	23.384.714	-	-	-	-	-	47.600.066
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	146	-	92.069.196	11.287.696	5.211.047	435.483	-	-	109.003.568
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	104.331	-	-	104.331
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.530	-	26.968	49.826	-	-	86.324
Cho vay khách hàng (*)	14.880.144	-	270.271.662	338.032.554	218.900.805	82.805.212	19.310.329	11.255.541	955.456.247
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	15.945	3.737.128	4.246.694	18.430.644	8.548.932	51.603.572	52.161.677	139.001.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.197.634	-	-	-	-	-	-	8.197.634
Tài sản cố định	-	9.708.805	-	-	-	-	-	-	9.708.805
Tài sản Có khác (*)	399.370	19.130.017	-	-	-	-	-	-	19.529.387
Tổng tài sản	15.536.660	71.141.544	389.472.230	353.566.944	242.569.464	91.943.784	70.913.901	63.417.218	1.298.561.745
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	105.632.054	21.906.974	34.957.777	13.382.161	-	290.777	176.169.743
Tiền gửi của khách hàng	-	-	343.672.719	187.243.727	179.219.251	235.066.080	27.155.928	-	972.357.705
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	13.604	-	-	-	-	13.604
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	11.474.603	44.994	104.581	172.072	314.137	185.809	12.296.196
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.829.002	1.244.604	2.305.470	8.804.947	9.047.278	16.560.060	39.791.361
Các khoản nợ khác	-	28.002.436	-	-	-	-	-	-	28.002.436
Tổng nợ phải trả	-	28.002.436	462.608.378	210.453.903	216.587.079	257.425.260	36.517.343	17.036.646	1.228.631.045
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	15.536.660	43.139.108	(73.136.148)	143.113.041	25.982.385	(165.481.476)	34.396.558	46.380.572	69.930.700
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	15.536.660	43.139.108	(73.136.148)	143.113.041	25.982.385	(165.481.476)	34.396.558	46.380.572	69.930.700

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro: (i) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9.873.791	-	-	-	-	9.873.791
Tiền gửi tại NHNN	-	-	47.600.066	-	-	-	-	47.600.066
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	146	-	66.047.223	28.247.273	5.907.829	8.080.956	720.141	109.003.568
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	104.331	-	-	104.331
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	72.720	-	-	-	-	72.720
Cho vay khách hàng (*)	12.487.552	2.392.592	82.675.765	189.592.042	312.791.125	108.313.809	247.203.362	955.456.247
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	-	725.485	2.585.690	21.135.401	54.117.631	60.180.385	139.001.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.197.634	8.197.634
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.708.805	9.708.805
Tài sản Có khác (*)	399.370	-	1.119.644	2.035.365	9.618.968	6.356.040	-	19.529.387
Tổng tài sản	13.144.068	2.392.592	208.114.694	222.460.370	349.557.654	176.868.436	326.010.327	1.298.548.141
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	99.354.997	13.304.906	46.306.257	16.912.807	290.776	176.169.743
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	343.672.719	184.108.754	417.320.361	27.154.670	101.201	972.357.705
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	70.529	499.968	2.991.061	8.704.107	12.296.196
Các khoản nợ khác	-	-	1.829.335	1.211.650	6.343.038	9.047.278	21.360.060	39.791.361
	-	-	5.521.036	5.355.089	13.175.786	3.950.525	-	28.002.436
Tổng nợ phải trả	-	-	450.408.618	204.050.928	483.645.410	60.056.341	30.456.144	1.228.617.441
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	13.144.068	2.392.592	(242.293.924)	18.409.442	(134.087.756)	116.812.095	295.554.183	69.930.700

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện đảm bảo tiền vay.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các				
TCTD khác	99.208.899	-	146	99.209.045
- Tiền gửi tại TCTD khác	76.778.692	-	-	76.778.692
- Cho vay các TCTD khác	22.430.207	-	146	22.430.353
Cho vay khách hàng	940.576.103	1.551.779	13.328.365	955.456.247
Chứng khoán đầu tư	30.216.758	-	257.000	30.473.758
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.927.000	-	-	18.927.000
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.289.758	-	257.000	11.546.758
Tổng cộng	1.070.001.760	1.551.779	13.585.511	1.085.139.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng có quy định nội bộ riêng về cách xác định và định giá tài sản bảo đảm.

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

46.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.190	22.425
EUR	26.546	27.098
GBP	29.420	30.513
CHF	23.581	23.187
JPY	210,02	200,37
SGD	16.974	16.881
CAD	17.007	17.949
AUD	16.360	17.625



Người lập:

Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2019